HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do -Hạnh phúc
Số: **08**/BC-HĐND	*Gia Lai, ngày 04 tháng 8 năm 2021*

BÁO CÁO
Thẩm tra các báo cáo, dự thảo nghị quyết của HĐND tỉnh thuộc lĩnh vực kinh tế - ngân sách

Để chuẩn bị cho Kỳ họp thứ Hai, HĐND tỉnh khóa XII, nhiệm kỳ 2021-2026, thực hiện sự phân công của Thường trực HĐND tỉnh, theo kế hoạch từ ngày 19/7/2021 đến ngày 30/7/2021 Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tổ chức thẩm tra **02** báo cáo và **08** dự thảo nghị quyết do UBND tỉnh trình tại Kỳ họp. Trên cơ sở xem xét nội dung các báo cáo, dự thảo nghị quyết và các văn bản quy phạm pháp luật; qua ý kiến thảo luận của thành viên Ban, đại biểu dự họp và giải trình của cơ quan trình dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

I. Đối với các báo cáo

1. Tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ thu chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2021 (*Báo cáo số 92/BC-UBND ngày 12/7/2021 của UBND tỉnh*)

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh cơ bản thống nhất đối với nội dung về tình hình thu - chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2021 và các giải pháp quản lý, điều hành ngân sách 6 tháng cuối năm 2021 như Báo cáo đã nêu:

Mặc dù trong 6 tháng đầu năm, đại dịch Covid-19 vẫn còn tiếp tục diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân và các hoạt động sản xuất, kinh doanh, tác động lớn đến nguồn thu trên địa bàn. Tuy nhiên, thu NSNN trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2021 đạt kết quả đáng ghi nhận là 3.571,3 tỷ đồng, đạt 70,8% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 74,2% so với cùng kỳ, trong đó có 11/15 khoản thu đạt khá[1], 04/15 khoản thu chưa đạt dự toán[2]. Nổi bật là thu từ hoạt động xuất nhập khẩu do cơ quan hải quan quản lý thu thực hiện là 872,2 tỷ đồng, gấp 71,5 lần dự toán HĐND tỉnh giao, gấp gần 200 lần so với cùng kỳ. Nguyên nhân thuế GTGT do nhập thiết bị của các dự án điện gió của các công ty đang triển khai trên địa bàn. Dự toán thu (không kể tiền sử dụng đất): 17 huyện, thị xã, thành phố và Văn phòng Cục thuế tỉnh đạt và vượt dự toán đề ra. Dự toán thu (kể cả tiền sử dụng đất); 16/17

---

[1]Gồm: Khoản thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương; Khoản thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương; Khoản thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài; Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh; Thu lệ phí trước bạ; Thuế thu nhập cá nhân; Thuế bảo vệ môi trường; Thu phí và lệ phí; Thu cấp quyền khai thác khoáng sản; Thu xổ số kiến thiết; Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế thực hiện.

[2] Gồm: Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; Thu tiền sử dụng đất; Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước; Các khoản thu do cơ quan tài chính quản lý.

huyện, thị xã và Văn phòng Cục thuế tỉnh thu đạt và vượt dự toán đề ra[3], riêng thành phố Pleiku chưa đạt tiến độ (43,5%). Tính đến thời điểm 30/6/2021, tổng nợ thuế toàn ngành là 629,7 tỷ đồng, giảm so với cùng kỳ năm 2020 là 504,6 tỷ đồng (*giảm 44,5%).* Chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2021 thực hiện 5.049,7 tỷ đồng, bằng 40,1% dự toán HĐND tỉnh giao, giảm 18,1% so cùng kỳ.

Trong 6 tháng cuối năm 2021, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh tiếp tục phát huy những kết quả đạt được và cần có giải pháp cụ thể, quyết liệt đối với những chỉ tiêu chưa đạt dự toán HĐND tỉnh giao, như sau:

- 04 khoản thu chưa đạt dự toán, trong đó có khoản thu tiền sử dụng đất, đề nghị UBND tỉnh bổ sung các giải pháp cụ thể đối với các sở, ngành, địa phương liên quan để đẩy nhanh tiến độ thu tiền sử dụng đất.

- Chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương mới chỉ đạt 28,1% dự toán HĐND tỉnh giao. Đề nghị làm rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị và có giải pháp quyết liệt để đẩy mạnh tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công.

- Đề nghị tăng cường các giải pháp để thu nợ, phấn đấu tỷ lệ nợ đọng thuế xuống dưới 5%/ tổng thu ngân sách vào cuối năm 2021.

- Tình hình thực hiện chi ngân sách tại một số địa phương chưa đạt dự toán đề ra (như thành phố Pleiku đạt 36%, thị xã An Khê 40%, huyện Ia Pa 41,7%,...), nhất là chi đầu tư phát triển[4]; còn 10 dự án chậm lập hồ sơ quyết toán dưới 24 tháng[5],....

2. Tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác 6 tháng đầu năm, triển khai nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm 2021 (*Báo cáo số 85/BC-UBND ngày 03/7/2021 của UBND tỉnh*)

Qua thẩm tra, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất kết quả thực hiện công tác 6 tháng đầu năm 2021 về lĩnh vực kinh tế ngân sách, báo cáo đã thể hiện những công việc trọng tâm mà UBND tỉnh đã lãnh đạo, chỉ đạo nhất là công tác phòng, chống dịch Covid-19; phòng, chống dịch bệnh ở gia súc, gia cầm; công tác quản lý bảo vệ rừng, ... Nhiều chỉ tiêu phát triển kinh tế tăng so với cùng kỳ và đạt kế hoạch như: tốc độ tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm 2021 (GRDP) đạt 9,7% kế hoạch (cùng kỳ năm 2020 đạt 4,16%); thu ngân sách trên địa bàn 6 tháng đầu năm đạt 3.571,3 tỷ đồng, bằng 78,5% dự toán trung ương giao, bằng 70,8% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 74,2% so với cùng kỳ.

Thực hiện nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2021 trong bối cảnh đất nước và tỉnh còn rất nhiều khó khăn, thách thức, Ban đề nghị UBND tỉnh cần đánh giá cụ thể

---

[3] Gồm: Thị xã Ayun Pa (88,4%); Văn phòng Cục thuế (87,6%); Chư Păh (83%); Ia Grai (80,3%); KBang (79,8%); Chư Pưh (79,5%); Chư Prông (76,4%); Đức Cơ (72,1%); Kông Chro (71,3%); Phú Thiện (71%); Đak Đoa (68,9%); Krông Pa (59,7%); Chư Sê (58,1%); Thị xã An Khê (57,1%); Ia Pa (56,5%); Mang Yang (56%); Đak Pơ (51%);

[4] Như: Phú Thiện 3,14%, thị xã An Khê 8,02%, Đức Cơ đạt 8,79%, thành phố Pleiku đạt 17,7%, thị xã Ayun Pa 24,71%,...

[5] Gồm: Sở kế hoạch và Đầu tư (02 dự án); UBND thị xã Ayun Pa (03 dự án); UBND huyện Phú Thiện (03 dự án); UBND huyện Đức Cơ (01 dự án); UBND huyện Kbang (01 dự án).

mức độ tác động, ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, dịch bệnh ở gia súc, hạn hán diễn ra trên địa bàn tỉnh tác động đến khả năng thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh xây dựng các biện pháp khắc phục khó khăn, vướng mắc và tập trung thực hiện các giải pháp đồng bộ, hiệu quả để hoàn thành các chỉ tiêu của HĐND tỉnh đã đề ra (Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 03/7/2021 của HĐND tỉnh *về tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2020 và triển khai nhiệm vụ công tác năm 2021)*.

Ngoài ra, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh cần tập trung chỉ đạo một số nội dung trong 6 tháng cuối năm 2021, như sau:

- Chỉ đạo các sở, ngành nâng cao vai trò quản lý nhà nước đối với các dự án năng lượng tái tạo đã và đang triển khai tại tỉnh; xử lý sai phạm đối với các dự án đầu tư đang triển khai xây dựng trên địa bàn tỉnh nhưng chưa đảm bảo các điều kiện, thủ tục theo quy định.

- Đề ra các giải pháp quyết liệt để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong 6 tháng cuối năm 2021, nhất là đối với các công trình, dự án đầu tư công mang tính trọng điểm, có tính kết nối vùng. Kiên quyết điều chuyển nguồn vốn của những dự án chậm tiến độ cho các dự án đạt tiến độ nhưng thiếu vốn.

- Chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn, triển khai và phê duyệt quy hoạch xây dựng nông thôn theo quy định tại Thông tư 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng.

- Bổ sung nội dung đánh giá kết quả thực hiện Đề án thí điểm chuyển giao một số nhiệm vụ, dịch vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh để Bưu điện thực hiện, báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp cuối năm 2021.

- Đánh giá bổ sung công tác quản lý hợp tác xã và hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã trên địa bàn tỉnh, báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp cuối năm 2021.

- Bổ sung phụ lục kèm theo báo cáo của UBND tỉnh về thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu so với Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 03/7/2021 của HĐND tỉnh *về tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2020 và triển khai nhiệm vụ công tác năm 2021*.

II. Đối với các dự thảo nghị quyết

1. Về việc đề nghị thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất bổ sung thực hiện trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (*Tờ trình số 923/TTr-UBND ngày 10/7/2021 của UBND tỉnh*)

**** Cơ sở pháp lý:*** Căn cứ Khoản 3, Điều 45; Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành, việc HĐND tỉnh thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Gia Lai là đúng thẩm quyền.

**** Về nội dung dự thảo nghị quyết:*** Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất bổ sung thực hiện trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh: Tổng số 43 công trình, dự án; diện tích 106,63 ha (*trên tổng số 48 dự án, công trình với diện tích 140,89 ha do UBND tỉnh*

trình); dự kiến kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng: 107.066.841.826 đồng (*ngân sách tỉnh: 10.163.824.000 đồng, ngân sách huyện: 26.668.000.000 đồng và nguồn vốn khác: 70.235.017.826 đồng*). Cụ thể như sau:

- Huyện Kông Chro: 01 công trình, dự án với diện tích 0,79 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến là 1.500.000.000 đồng (*ngân sách huyện*);

- Huyện Kbang: 03 công trình, dự án với diện tích 17,93 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến là 28.937.000.000 đồng (*ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và nguồn vốn khác*);

- Huyện Ia Pa: 02 công trình, dự án với diện tích 6,0 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến là 5.140.000.000 đồng (*ngân sách huyện*);

- Huyện Phú Thiện: 01 công trình, dự án với diện tích 4,11 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến là 4.170.000.000 đồng (*ngân sách huyện*);

- Huyện Chư Pưh: 02 công trình, dự án với diện tích 1,49 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến là 1.383.000.000 đồng (*ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh*);

- Huyện Đak Đoa: 01 công trình, dự án với diện tích 0,35 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến là 150.000.000 đồng (*nguồn vốn khác*);

- Huyện Đức Cơ: 02 công trình, dự án với diện tích 16,42 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến là 4.790.400.000 đồng (*ngân sách huyện và nguồn vốn khác*);

- Huyện Chư Sê: 08 công trình, dự án với diện tích 10,5 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến là 4.531.505.826 đồng (*ngân sách huyện và nguồn vốn khác*);

- Thành phố Pleiku: 03 công trình, dự án với diện tích 2,61 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến là 30.701.691.000 đồng (*ngân sách Trung ương; nguồn vốn của ngành điện và nguồn vốn khác*);

- Thị xã Ayun Pa: 02 công trình, dự án với diện tích 1,8 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến là 4.550.000.000 đồng (*ngân sách tỉnh*);

- Huyện Chư Prông: 04 công trình, dự án với diện tích 21,04 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến là 9.338.421.000 đồng (*ngân sách Trung ương (Trái phiếu Chính phủ), ngân sách tỉnh và nguồn vốn khác*);

- Huyện Krông Pa: 05 công trình, dự án với diện tích 9,59 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến là 8.034.000.000 đồng (*ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và nguồn vốn khác*);

- Huyện Đak Pơ: 05 công trình, dự án với diện tích 6,64 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến là 733.824.000 đồng *(ngân sách tỉnh và ngân sách huyện);*

- Huyện Mang Yang: 02 công trình, dự án với diện tích 7,3 ha và kinh phí

bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến là 3.007.000.000 đồng (*ngân sách tỉnh và nguồn vốn khác*);

- Huyện Ia Grai: 01 công trình, dự án với diện tích 0,02 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến là 50.000.000 đồng (*nguồn vốn khác*);

- Huyện Chư Păh: 01 công trình, dự án với diện tích 0,04 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến là 50.000.000 đồng (*nguồn vốn khác*).

* Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị chỉ được thu hồi đất đối với Dự án chợ An Thành, huyện Đak Pơ khi đã điều chỉnh quy hoạch theo quy định.

* Riêng đối với **05** dự án sau đây, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất đề nghị HĐND tỉnh không chấp thuận thông qua tại Kỳ họp này vì chưa đủ cơ sở để HĐND tỉnh chấp thuận thu hồi đất, cụ thể như sau:

(1) **Huyện Phú Thiện:** 01 công trình, dự án:**"Trung tâm văn hóa thể thao xã Ia Hiao"***(0.76 ha)* tại mục 2 phần IV phụ lục kèm theo. Lý do: Dự án này nằm trong khu vực chưa có quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

(2) **Huyện Chư Sê:** 01 công trình, dự án: **"Bia và đài tưởng niệm"** (*0,2 ha*) tại mục 2 phần VIII phụ lục kèm theo. Lý do: Dự án này hiện nay UBND huyện Chư Sê đang xin ý kiến của Sở Lao động, thương binh và xã hội;

(3) **Thành phố Pleiku:** 01 công trình, dự án: **"Khu đô thị Diên Phú"** (*15,30 ha*) tại mục 2 phần IX phụ lục kèm theo. Lý do: Dự án này chưa có quy hoạch chi tiết và nằm trong khu vực chưa có quy hoạch chung được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, hiện nay chỉ mới có Kết luận của Ban Thường vụ Thành ủy Pleiku;

(4) **Huyện Krông Pa:** 01 công trình, dự án: **"Chỉnh trang khu lâm viên (Khu vực phi trường cũ)"***(13 ha)* tại mục 2 phần XII phụ lục kèm theo. Lý do: Dự án nằm trong khu vực chưa có quy hoạch chung được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

(5) **Huyện Ia Grai:** 01 công trình, dự án: **"Đường giao thông công cộng các thôn, làng thuộc xã Ia Dêr gồm: khu dân cư làng Brel, Jut 1, Jut 2, khu dân cư thôn Hà Thanh"** (*5,0 ha*) tại mục 1 phần XV phụ lục kèm theo. Lý do: Không phù hợp với quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, đề nghị bổ sung danh mục cụ thể từng dự án.

***** Ngoài ra, Ban đề nghị chỉnh sửa một số nội dung tại bảng biểu kèm theo dự thảo Nghị quyết như sau:

- Tại phần II - Huyện Kbang:

+ Tại cột Dự kiến số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng (cột ngân sách cấp huyện và cột tổng cộng) điều chỉnh số tiền *"1.600.000.000 đồng"* thành *"3.460.000.000 đồng"* cho phù hợp với Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND tỉnh.

+ Tại cột *"Ghi chú"* của mục 1: đề nghị bổ sung cụm *từ "Chi phí bồi thường và hỗ trợ tái định cư"*;

+ Tại cột *"Cơ sở thực hiện*" của mục 3: đề nghị chỉnh sửa thành *"Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 04/02/2021 của UBND huyện Kbang*"; tại cột *"Ghi chú"* của mục 3 đề nghị bỏ cụm từ *"Nguồn vốn của doanh nghiệp"*.

- Tại phần III - Huyện Ia Pa:

+ Tại cột Dự kiến số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng (cột ngân sách cấp huyện và cột tổng cộng) điều chỉnh số tiền *"2.600.000.000 đồng"* thành *"4.600.000.000 đồng"* cho phù hợp với Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND tỉnh;

+ Tại cột *"Ghi chú"* của mục 1 đề nghị bổ sung cụm *từ "Chi phí bồi thường và hỗ trợ tái định cư"*.

- Tại cột *"Cơ sở thực hiện"* mục 2 phần V - Huyện Chư Pưh đề nghị thay bằng *"Quyết định 976/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh Gia Lai"*.

- Tại phần IV - Huyện Phú Thiện:

+ Tại cột Dự kiến số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng (cột ngân sách cấp huyện và cột tổng cộng) điều chỉnh số tiền *"1.685.243.000 đồng"* thành *"4.170.000.000 đồng"* cho phù hợp với Quyết định 299/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND tỉnh;

+Tại cột *"Ghi chú"* của mục 1 đề nghị bổ sung cụm *từ "Chi phí bồi thường và hỗ trợ tái định cư"*.

- Tại phần VIII - Huyện Chư Sê: Cột *"Tên công trình, dự án"* của mục 4 đề nghị chỉnh sửa như sau: *"Nâng cấp, mở rộng tuyến đường làng Khối Zố, thôn Ia Ring"*.

- Tại cột *"Ghi chú"* mục 1 phần IX -Thành phố Pleiku đề nghị bỏ cụm từ *"Nguồn vốn của doanh nghiệp"*.

- Tại cột *"Tên công trình, dự án"* mục 5 phần XII - Huyện Krông Pa đề nghị chỉnh sửa như sau: *"Mở rộng tuyến đường từ Buôn Chích tới khu khai thác thuộc Buôn Tà Khế"*.

- Tại phần XIII - Huyện Đak Pơ:

+ Tại cột *"Diện tích"* của mục 3 đề nghị chỉnh sửa từ *"0,07" (ha)* thành *"0,7" (ha)*;

+ Tại cột *"Tên công trình, dự án"* của mục 4 đề nghị chỉnh sửa như sau: *"Nghĩa địa xã Cư An"*.

**** Đối với thể thức, bố cục dự thảo nghị quyết:*** Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất.

2. Về việc thông qua danh mục các công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng bổ sung thực hiện trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (*Tờ trình số 924/TTr-UBND ngày 10/7/2021 của UBND tỉnh*)

**** Cơ sở pháp lý:*** Căn cứ Khoản 1, Điều 58 Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành, việc HĐND tỉnh thông qua danh mục các công trình,

dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng bổ sung trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Gia Lai là đúng thẩm quyền.

**** Về nội dung dự thảo nghị quyết:***

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất thông qua danh mục các công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng bổ sung thực hiện trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Gia Lai gồm 22 dự án, công trình với diện tích 13,29 ha (đất trồng lúa) như đề xuất của UBND tỉnh (*trên tổng số 23 dự án, công trình với diện tích 14,05 ha do UBND tỉnh trình*). Cụ thể như sau:

- Huyện Kbang: 02 công trình, dự án với diện tích 0,98 ha;
- Huyện Ia Pa: 02 công trình, dự án với diện tích 1,01 ha;
- Huyện Phú Thiện: 01 công trình, dự án với diện tích 0,03 ha;
- Huyện Chư Pưh: 02 công trình, dự án với diện tích 1,49 ha;
- Huyện Chư Sê: 03 công trình, dự án với diện tích 1,30 ha;
- Thành phố Pleiku: 02 công trình, dự án với diện tích 2,29 ha;
- Thị xã Ayun Pa: 02 công trình, dự án với diện tích 1,11 ha;
- Huyện Chư Prông: 02 công trình, dự án với diện tích 2,75 ha;
- Huyện Krông Pa: 03 công trình, dự án với diện tích 0,97 ha;
- Huyện Đak Pơ: 02 công trình, dự án với diện tích 0,36 ha;
- Huyện Mang Yang: 01 công trình, dự án với diện tích 1,00 ha.

Ban chưa thống nhất thông qua 01 công trình, dự án (*với tổng diện tích 0,76 ha*) trong danh mục các công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng bổ sung trong năm 2021 như sau:

- Huyện Phú Thiện: Dự án ***"Trung tâm văn hóa thể thao xã Ia Hiao"****(0.76 ha)*. Lý do: Dự án này nằm trong khu vực chưa có quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

**** Đối với thể thức, bố cục dự thảo nghị quyết:*** Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất.

3. Về việc bố trí ngân sách địa phương để mua vắc xin phòng Covid-19 và tổ chức tiêm chủng cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2021 (*Tờ trình số 931/TTr-UBND ngày 12/7/2021 của UBND tỉnh*)

**** Cơ sở pháp lý:*** Căn cứ Khoản 8 Điều 4 Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 26/02/2021 của Chính phủ *về mua và sử dụng vắc xin phòng Covid-19,* việc UBND tỉnh trình HĐND tỉnh bố trí ngân sách địa phương, tổ chức tiêm chủng cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý là đúng thẩm quyền.

**** Về nội dung dự thảo nghị quyết:***

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất với nội dung dự thảo nghị

quyết do UBND tỉnh trình. Tuy nhiên, tại Điều 4. Tổ chức thực hiện: Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị bổ sung cụm từ như sau: *"Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và tổ chức tiêm chủng cho các đối tượng được quy định tại Điều 2 trên cơ sở tiến độ cung ứng vắc xin của Bộ Y tế".*

**** Đối với thể thức, bố cục dự thảo nghị quyết:*** Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất.

4. Về xin ý kiến về báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng 5 năm giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Gia Lai *(Tờ trình số 932/TTr-UBND ngày 12/7/2021 của UBND tỉnh)*

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh cơ bản thống nhất với các nội dung tại Kế hoạch số 933/KH-UBND ngày 22/7/2021 của UBND tỉnh về *phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng 5 năm giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Gia Lai*. Việc xây dựng báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng 5 năm giai đoạn 2021-2025 của tỉnh đã bám sát các mục tiêu, chỉ tiêu của Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020-2025 đã đề ra, Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 13/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ *về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025* và cơ bản đảm bảo theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và đầu tư tại Công văn số 3889/BKHĐT-TH ngày 16/6/2020 *về đề cương báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025*.

Trong 5 năm qua, việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 trên địa bàn tỉnh đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, có 15/18 chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch đề ra, trong đó có một số chỉ tiêu quan trọng như: tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân hằng năm đạt 7,55% (vượt 0,05% so với kế hoạch); số xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 87 xã (vượt 17 xã so với kế hoạch); tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 5,38% (kế hoạch là 7%); tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 91,05% (vượt kế hoạch 0,95%);.... Có 03/18 chỉ tiêu không đạt kế hoạch, bao gồm: Tổng sản phẩm bình quân đầu người (GRDP bình quân đầu người) đạt 51,9 triệu đồng (kế hoạch 54,8 triệu đồng); thu ngân sách tăng bình quân đạt 7,02%/năm (kế hoạch 9-10%/năm); kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 13,35%/năm (kế hoạch 15,24%).

* Ban Kinh tế - Ngân sách đề nghị UBND tỉnh cần đánh giá, bổ sung một số nội dung để xây dựng kế hoạch sát hơn trong 5 năm đến:

+ Đối với tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, đề nghị đánh giá bổ sung một số kết quả đạt được, hạn chế, tồn tại đối với công tác đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH Trung ương khóa XII *một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả* và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH Trung ương khóa XII *về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị*

sự nghiệp công lập; Công tác cải cách hành chính, dịch vụ hành chính công, nhất là Đề án thí điểm chuyển giao một số nhiệm vụ, dịch vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh để Bưu điện thực hiện; công tác quản lý nhà nước về du lịch, phát triển du lịch; công tác quản lý quy hoạch, triển khai xây dựng quy hoạch chung; công tác quản lý đất đai, khoáng sản; công tác chỉ đạo nhằm nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).

+ Đối với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng 5 năm giai đoạn 2021-2025 của tỉnh, đề nghị bổ sung một số chỉ tiêu còn thiếu theo Biểu số 7B, Công văn số 3889/BKHĐT-TH ngày 16/6/2020 của Bộ Kế hoạch và đầu tư *về đề cương báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025*.

+ Đối với các chỉ tiêu chủ yếu giai đoạn 2021-2025 đề nghị nghiên cứu, điều chỉnh 02 chỉ tiêu về tỷ lệ bảo hiểm y tế và tỷ lệ lao động qua đào tạo như sau: *"*Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đến năm 2025 đạt 95%" nhằm đảm bảo chỉ tiêu tại Nghị quyết số 20/NQ-TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII *về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới*[6]*; "Tỷ lệ lao động qua đào tạo 70%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ đạt (28-30)%"* nhằm đảm bảo chỉ tiêu theo Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025 của Quốc hội khóa XV.

* Một số nội dung Ban đề nghị chỉnh sửa lại như sau:

- Thay thế cụm từ *"Tổng sản phẩm bình quân đầu người (GDP bình quân đầu người)"*cho cụm từ *"Thu nhập bình quân đầu người"*.

- Đối với tỷ lệ che phủ rừng, để cập nhật chính xác số liệu vào chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, đề nghị UBND tỉnh giải trình nguyên nhân khác nhau về tỷ lệ che phủ rừng giữa các văn bản sau: Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 05/7/2021 của UBND tỉnh về kết quả theo dõi diễn biến rừng và công bố hiện trạng rừng năm 2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (tỷ lệ che phủ rừng là 40,7%, tỷ lệ che phủ rừng chung là 46,7%), Nghị quyết 273/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh về thực hiện nhiệm vụ năm 2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 (tỷ lệ che phủ rừng kể cả cây cao su 47%), Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020-2025 (tỷ lệ che phủ rừng đạt 47,75%), Quyết định 1558/QĐ-BNN-TCLN ngày 13/4/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2020 (tỷ lệ che phủ 40,20%).

- Bỏ cụm từ *"yếu kém"* tại tiêu đề phần II, bổ sung cụm từ *"tồn tại"*và viết lại *"Những tồn tại, hạn chế"*.

- Tại Mục 5, phần II, đề nghị bỏ cụm từ *"Thành tựu trong lĩnh vực văn hóa chưa tương xứng, chưa đủ để tác động có hiệu quả trong việc xây dựng con người và môi trường văn hóa lành mạnh"*. Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị đánh giá lại nội dung này cho phù hợp hơn.

* Đối với dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị đánh giá, bổ sung các nguyên nhân, tồn tại, hạn chế của 3 chỉ tiêu không đạt kế hoạch trong việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 trên

---

[6]Tỉ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 95% dân số.

địa bàn tỉnh; đồng thời, đưa ra một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu nhằm tổ chức thực hiện tốt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

**** Đối với thể thức, bố cục dự thảo nghị quyết:*** Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị dự thảo nghị quyết bao gồm các nội dung: I- Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020: (1) Những kết quả đạt được; (2) Tồn tại, hạn chế; (3) Nguyên nhân. II - Một số nội dung chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng 5 năm 2021-2025: (1) Mục tiêu tổng quát; (2) Mục tiêu cụ thể; (3) Các chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025; (4) Chương trình, dự án, đề án phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2021-2025; (5) Nhiệm vụ, giải pháp; (6) Tổ chức thực hiện.

5. Về phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 *(Tờ trình số 921/TTr-UBND ngày 10/7/2021 của UBND tỉnh)*

**** Cơ sở pháp lý:*** Việc HĐND tỉnh quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 là phù hợp với thẩm quyền quy định tại Luật Đầu tư công năm 2019.

**** Về nội dung:***

Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh Gia Lai khóa XI (nhiệm kỳ 2016-2021) cho ý kiến 2 lần[7]. Qua thẩm tra, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh cơ bản thống nhất với các nội dung đánh giá của UBND tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020; tác động của kế hoạch đầu tư công trong việc thu hút đầu tư từ các nguồn vốn khác và kết quả phát triển kinh tế - xã hội…; dự thảo nghị quyết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (nguồn vốn ngân sách địa phương), cụ thể:

Tổng vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 là 12.040,768 tỷ đồng; cụ thể như sau:

1. Vốn trong cân đối theo tiêu chí: 4.663,6 tỷ đồng.

a. Vốn trong cân đối theo tiêu chí do tỉnh đầu tư: 2.523,6 tỷ đồng, bố trí cho 38 dự án, trong đó có 09 dự án chuyển tiếp và 28 dự án khởi công mới và 01 dự án thu hồi vốn ứng trước.

b. Vốn trong cân đối theo tiêu chí phân cấp huyện, thị xã, thành phố đầu tư: 2.140 tỷ đồng.

2. Tiền sử dụng đất: 6.200 tỷ đồng.

a. Tiền sử dụng đất của tỉnh: 3.806,44 tỷ đồng, bố trí cho 42 dự án, trong đó có 02 dự án chuyển tiếp và 40 dự án khởi công mới. Đối với Bệnh viện 331 được bố trí từ nguồn xổ số kiến thiết 100 tỷ đồng và tiền sử dụng đất có bố trí 20 tỷ đồng, số dự án tính vào nguồn vốn xổ số kiến thiết; dự án xây dựng trụ sở HĐND - UBND thành phố Pleiku bố trí tiền sử dụng đất 40 tỷ đồng để bổ sung có mục tiêu cho thành phố Pleiku xây dựng trụ sở.

---

[7]Lần 1: Nghị quyết: số 346/NQ-HĐND ngày 09/5/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai *về việc cho ý kiến về kế hoạch và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Gia Lai (lần thứ nhất)*; lần 2: Nghị quyết số 430/NQ-HĐND ngày 17/6/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai *về cho ý kiến về kế hoạch và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Gia Lai (lần thứ hai)*

b. Tiền sử dụng đất phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố đầu tư: 2.393,56 tỷ đồng.

3. Xổ số kiến thiết: 794 tỷ đồng bố trí cho 22 dự án khởi công mới.

4. Bội chi ngân sách địa phương: 50,1 tỷ đồng.

5. Bố trí vốn cho những dự án đầu tư công giai đoạn 2016-2020 chưa giao đủ vốn do các nguồn tiền sử dụng đất, nguồn xổ số kiến thiết trong năm 2019, năm 2020 thu không đạt: 333,068 tỷ đồng.

Tuy nhiên, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh bổ sung, chỉnh sửa một số nội dung như sau:

- Tại phần A - Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020, đề nghị bổ sung tồn tại liên quan đến việc dự lường khả năng cân đối nguồn tiền sử dụng đất, nguồn xổ số kiến thiết còn nhiều hạn chế, dẫn đến việc chưa giao đủ vốn cho những dự án đầu tư công giai đoạn 2016-2020 do các nguồn tiền sử dụng đất, nguồn xổ số kiến thiết trong năm 2019, năm 2020 thu không đạt 333,068 tỷ đồng; đồng thời, bổ sung một số tồn tại, hạn chế mà Đoàn giám sát của Thường trực HĐND tỉnh đã chỉ ra tại Báo cáo số 181/BC-HĐND ngày 02/12/2020 *"về việc thực hiện nghị quyết của HĐND tỉnh về đầu tư công trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020"*;

- Tại phần B - Vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh bổ sung nội dung *"giải pháp thực hiện và dự kiến kết quả đạt được"* theo quy định tại Điều 62, Điều 49 Luật Đầu tư công năm 2019;

- Tại phần V - Giải pháp thực hiện, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh nêu cụ thể giải pháp đối với từng ngành, từng địa phương để khắc phục tình trạng việc bố trí vốn cho các dự án từ nguồn tiền sử dụng đất, nguồn xổ số kiến thiết nhưng không đảm bảo như giai đoạn 2016-2020.

**** Đối với thể thức, bố cục dự thảo nghị quyết:*** Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất.

6. Về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương năm 2021 (đợt 3) và cho ý kiến kế hoạch đầu tư vốn Trung ương năm 2021 *(Tờ trình số 922/TTr-UBND ngày 10/7/2021 của UBND tỉnh)*

**** Cơ sở pháp lý:***

Việc HĐND tỉnh giao kế hoạch đầu tư vốn địa phương năm 2021 (đợt 3) và cho ý kiến kế hoạch đầu tư vốn Trung ương năm 2021 là phù hợp với thẩm quyền quy định tại: điểm c khoản 4 Điều 3 Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 21/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021[8]; Luật Đầu tư công năm 2019; Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2021; Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm

[8]UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo HĐND cùng cấp phân bổ và giao kế hoạch đầu tư vốn cân đối ngân sách địa phương năm 2021 theo quy định.

2021 và Nghị quyết số 299/NQ-HĐND ngày 25/02/2021 của HĐND tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021 (đợt 2).

**** Về nội dung dự thảo nghị quyết:***

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất phê duyệt kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương năm 2021 (đợt 3) và cho ý kiến kế hoạch đầu tư vốn Trung ương năm 2021, cụ thể như sau:

(1) Phê duyệt kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương năm 2021 (đợt 3)

Tổng vốn ngân sách địa phương năm 2021 (đợt 3) là 802,291 tỷ đồng, gồm:

- Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư: 164,102 tỷ đồng
- Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư: 436,089 tỷ đồng
- Xổ số kiến thiết: 152 tỷ đồng
- Bội chi ngân sách: 50,1 tỷ đồng

(2) Cho ý kiến về kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương năm 2021

Tổng vốn ngân sách trung ương trong nước là 263 tỷ đồng, gồm:

- Vốn chuẩn bị đầu tư: 19,92 tỷ đồng
- Vốn thực hiện dự án: 243,08 tỷ đồng

* Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh cân đối, bố trí đủ vốn đối với các công trình, dự án khởi công, hoàn thành trong năm 2021 đã được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư chậm nhất đến tháng 12/2021, gồm các dự án sau:

(1) Dự án Đầu tư mới xe truyền hình lưu động chuẩn HD: tổng mức đầu tư là 29 tỷ đồng, vốn dự kiến bố trí trong năm 2021 là 8,792 tỷ đồng.

(2) Dự án Xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Gia Lai: tổng mức đầu tư là 7 tỷ đồng, vốn dự kiến bố trí trong năm 2021 là 3,5 tỷ đồng.

(3) Dự án Xây dựng cơ sở dữ liệu, cổng thông tin điện tử và ứng dụng du lịch thông minh, kết nối cơ sở dữ liệu ngành du lịch: tổng mức đầu tư là 17 tỷ đồng, vốn dự kiến bố trí trong năm 2021 là 7 tỷ đồng.

(4) Dự án Xây dựng Trung tâm giám sát điều hành thông minh, xây dựng cơ sở dữ liệu, dịch vụ đô thị thông minh thuộc Đề án Xây dựng thành phố Pleiku theo hướng đô thị thông minh giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030: tổng mức đầu tư là 27 tỷ đồng (trong đó ngân sách tỉnh 15 tỷ đồng), vốn dự kiến bố trí trong năm 2021 (ngân sách tỉnh) là 5 tỷ đồng.

* Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh bổ sung số lượng dự án theo từng nguồn vào dự thảo Nghị quyết.

**** Đối với thể thức, bố cục dự thảo nghị quyết:*** Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất.

7. Về sửa đổi Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh khóa XI về việc quy định khoảng cách và địa bàn để xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh ở các trường học trên địa bàn tỉnh

theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn *(Tờ trình số 991/TTr-UBND ngày 22/7/2021 của UBND tỉnh)*

**** Cơ sở pháp lý:*** Căn cứ Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Khoản 1 Điều 12, Khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Điểm a Khoản 5 Điều 11 Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ *về việc quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn*, việc HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh khóa XI *về việc quy định khoảng cách và địa bàn để xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh ở các trường học trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn* là đúng thẩm quyền.

**** Về nội dung dự thảo nghị quyết:***

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất sửa đổi Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh *về việc quy định khoảng cách và địa bàn để xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh ở các trường học trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn*. Cụ thể như sau:

*"*2. Tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh

Trường phổ thông dân tộc bán trú tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh được hỗ trợ kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh theo mức khoán kinh phí bằng 200% mức lương cơ sở/01 tháng/30 học sinh, số dư từ 15 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức; nhưng mỗi trường chỉ được hưởng không quá 05 lần định mức/01 tháng và không quá 9 tháng/01 năm".

**** Đối với thể thức, bố cục dự thảo nghị quyết:*** Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất.

8. Về việc đề nghị điều chỉnh Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai *(Tờ trình số 1005/TTr-UBND ngày 23/7/2021 của UBND tỉnh)*

**** Cơ sở pháp lý:***

Việc HĐND tỉnh điều chỉnh Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai là phù hợp với quy định tại: điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch; khoản 2 Điều 1 Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; Mục 63 Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ về việc bổ sung các quy hoạch tại Phụ lục Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1

Điều 59 của Luật Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ.

Đồng thời, việc điều chỉnh này nhằm khắc phục những bất cập phát sinh trong triển khai thực hiện Nghị quyết số 100/NĐ-CP ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh trên địa bàn tỉnh theo ý kiến chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (Văn bản số 2294-CV/TU ngày 13/3/2019, Thông báo số 1898-TB/TU ngày 12/3/2020); kiến nghị của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND (tại Báo cáo số 356/BC-HĐND ngày 01/11/2019 về kết quả khảo sát một số vị trí đất không thuộc diện tích quy hoạch cho lâm nghiệp theo Nghị quyết số 100/NĐ-CP ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh) và kiến nghị của cử tri huyện Đức Cơ gửi đến Kỳ họp thứ Mười ba, HĐND tỉnh khóa XI, nhiệm kỳ 2016-2021.

**** Về nội dung dự thảo nghị quyết:***

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh nhận thấy:

I. Về biến động thay đổi diện tích rừng trước, sau rà soát

1. Hiện trạng rừng theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh

Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 1.551.098,75 ha.

- Diện tích đất có rừng: 632.831,03 ha, trong đó có:

+ Rừng tự nhiên: 543.776,83 ha.

+ Rừng trồng: 89.054,20 ha.

- Diện tích đất chưa có rừng: 918.267,72 ha.

(Có phụ lục 1 kèm theo)

2. Hiện trạng rừng sau khi rà soát

Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 1.551.013,25 ha.

- Diện tích đất có rừng: 631.281,09 ha, trong đó có:

+ Rừng tự nhiên: 478.810,19 ha.

+ Rừng trồng: 152.470,90 ha.

- Diện tích đất chưa có rừng và đất khác: 919.732,16 ha; Trong đó đất chưa có rừng thuộc quy hoạch lâm nghiệp là 200.174,77 ha.

(Có phụ lục 2 kèm theo)

3. So sánh kết quả rà soát hiện trạng rừng trước và sau rà soát

3.1. Diện tích tự nhiên của tỉnh giảm 85,50 ha, nguyên nhân do điều chỉnh ranh giới hành chính của tỉnh, cụ thể:

Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích tự nhiên của tỉnh là 1.551.013,25 ha; giảm 85,50 ha; trong đó huyện Chư Păh giảm 236,4 ha, huyện Kbang tăng 150,9 ha (trước điều chỉnh ranh giới có diện tích tự nhiên của tỉnh là 1.551.098,75 ha). Nguyên nhân giảm là do quá trình rà soát hiện trạng đã cập nhật bổ sung những khu vực có ranh giới hành chính thay đổi *(theo Nghị quyết số 113/NQ-CP ngày 05/12/2019 của Chính phủ về việc xác định địa giới hành chính giữa tỉnh Kon Tum và tỉnh Gia Lai tại ba khu vực do lịch sử để lại; Nghị quyết số 859/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của UBTVQH về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Gia Lai)*.

3.2. Diện tích đất có rừng giảm 1.549,94 ha, trong đó:

- Diện tích rừng tự nhiên biến động giảm: 64.966,64 ha.

- Diện tích rừng trồng biến động tăng: 63.416,70 ha.

(Có phụ lục 3 kèm theo)

4. Nguyên nhân tăng, giảm diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng trước và sau rà soát

4.1. Diện tích rừng tự nhiên biến động giảm: 64.966,64 ha.

Theo kết quả rà soát hiện trạng rừng, điều chỉnh lại 3 loại rừng tỉnh Gia Lai đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2030 thì tổng diện tích rừng tự nhiên biến động giảm 64.966,64 ha. Nguyên nhân giảm cụ thể:

- Diện tích rừng tự nhiên giảm (bị phá) do vi phạm Luật lâm nghiệp: 130,10 ha.

- Diện tích rừng tự nhiên giảm do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng: 93,87 ha.

- Diện tích rừng tự nhiên giảm được phát hiện theo Kết luận của Thanh tra tỉnh qua các đợt thanh tra từ năm 2016 đến năm 2021 tại các Ban Quản lý rừng phòng hộ, các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp là: 8.881,60 ha (đây là diện tích rừng chênh lệch thiếu qua nhiều năm chưa được các đơn vị chủ rừng thống kê, rà soát, báo cáo kịp thời; không phải diện tích bị mất từ năm 2016 đến nay).

- Diện tích rừng tự nhiên giảm do sai sót trong quá trình kiểm kê rừng lần trước, chưa được điều tra, cập nhật lại khi rà soát điều chỉnh 3 loại rừng theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND (đây cũng là những bất cập trong 3 loại rừng theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND), cụ thể:

+ Diện tích rừng tự nhiên giảm khi rà soát do sai sót nay chuyển thành rừng trồng và cây trồng chưa thành rừng: 5.154,29 ha.

+ Diện tích rừng tự nhiên giảm khi rà soát cập nhật sai hiện trạng rà soát, đánh giá là đất trống có cây gỗ tái sinh (DT2): 10.117,79 ha.

+ Diện tích rừng tự nhiên giảm do dữ liệu đầu vào sử dụng kết quả kiểm kê rừng năm 2014 chưa chính xác, các diện tích đất trống, đất trống có cây gỗ tái sinh, đất dân đang canh tác nông nghiệp trên đất lâm nghiệp thống kê đưa vào rừng tự nhiên là 40.588,99 ha. Dữ liệu đầu vào để thực hiện rà soát năm 2017 để hoàn thành và ban hành Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh là sử dụng số liệu kiểm kê rừng năm 2014. Số liệu kiểm kê rừng năm 2014 trên địa bàn tỉnh có nhiều sai sót trong: đọc, giải đoán ảnh, ảnh thời gian chụp, do nhiều đơn vị thực hiện, tự đơn vị các chủ rừng kiểm kê.

4.2. Diện tích rừng trồng biến động tăng: 63.416,70 ha.

- Diện tích rừng trồng tăng do trồng rừng từ năm 2016 đến nay là 8.705,48 ha (diện tích rừng trồng đã thành rừng trên tổng diện tích trồng rừng trong 05 năm là 25.387,3 ha).

- Diện tích rừng trồng tăng do sai sót trong quá trình kiểm kê rừng lần trước, khi rà soát điều chỉnh 3 loại rừng theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND chưa được điều tra, cập nhật lại:

+ Diện tích rừng trồng tăng khi rà soát do sai sót nay chuyển từ trạng thái rừng tự nhiên sang trạng thái rừng trồng là 3.995,31 ha.

+ Diện tích rừng trồng tăng khi rà soát do sai sót nay chuyển từ trạng thái khác (nông nghiệp, mặt nước, đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ) sang trạng thái rừng trồng là 50.715,91 ha.

II. Biến động diện tích quy hoạch 3 loại rừng sau điều chỉnh của tỉnh Gia Lai đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030

1. Kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Gia Lai đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Gia Lai

Tổng diện tích quy hoạch cho lâm nghiệp là 741.472,08 ha *(diện tích đã cập nhật ranh giới theo Nghị quyết số 113/NQ-CP ngày 05/12/2019 của Chính phủ về việc xác định ranh giới hành chính giữa tỉnh Kon Tum và Gia Lai tại 03 khu vực do lịch sử để lại; Nghị quyết số 859/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của UBTVQH về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Gia Lai)*, trong đó:

- Rừng đặc dụng là 59.201,01 ha (trong đó: đất có rừng 56.504,84 ha; đất chưa có rừng: 2.696,17 ha).

- Rừng phòng hộ là 144.434,97 ha (trong đó: đất có rừng 111.532,91 ha; đất chưa có rừng: 32.902,06 ha).

- Rừng sản xuất là 537.836,10 (trong đó: đất có rừng 373.259,56 ha; đất chưa có rừng 164.576,54 ha).

2. Kết quả sau rà soát, điều chỉnh lại 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030

Tổng diện tích quy hoạch cho lâm nghiệp là 723.156,38 ha, chiếm 46,62% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, bao gồm:

- Rừng đặc dụng là 82.208,33 ha, trong đó đất có rừng là 79.415,16 ha (rừng tự nhiên là 78.841,13 ha; rừng trồng là 574,03 ha); đất chưa có rừng là 2.793,17 ha.

- Rừng phòng hộ là 150.374,48 ha, trong đó đất có rừng là 119.453,75 ha (rừng tự nhiên là 107.697,65 ha; rừng trồng là 11.756,10 ha), đất chưa có rừng là 30.920,73 ha.

- Rừng sản xuất là 490.573,57 ha, trong đó đất có rừng là 320.586,80 ha (rừng tự nhiên là 286.070,88 ha; rừng trồng là 34.515,92 ha); đất chưa có rừng là 169.986,77 ha.

(Có phụ lục 4 kèm theo)

3. So sánh diện tích đất lâm nghiệp trước và sau điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng

3.1. Tổng diện tích quy hoạch cho lâm nghiệp giảm: 18.315,70 ha, bao gồm:

- Rừng đặc dụng tăng 23.007,32 ha, trong đó đất có rừng tăng 22.910,32 ha (rừng tự nhiên tăng 22.849,63 ha; rừng trồng tăng 60,69 ha); đất chưa có rừng tăng 97,00 ha.

- Rừng phòng hộ tăng 5.939,51 ha, trong đó đất có rừng tăng 7.920,84 ha (rừng tự nhiên tăng 7.837,87 ha; rừng trồng tăng 82,97 ha), đất chưa có rừng giảm 1.981,33 ha.

- Rừng sản xuất giảm 47.262,53 ha, trong đó đất có rừng giảm 52.672,76 ha (rừng tự nhiên giảm 34.337,87 ha; rừng trồng giảm 18.334,89 ha); đất chưa có rừng tăng 5.410,23 ha.

(Có phụ lục 5 kèm theo)

3.2. Nguyên nhân tổng diện tích quy hoạch cho lâm nghiệp giảm 18.315,70 ha:

- Rà soát điều chỉnh ra ngoài lâm nghiệp là: 45.218,40 ha; gồm: Điều chỉnh các công trình hồ thủy lợi Ia Mơ, Ia Thul: 7.654,65 ha; dự án cao su chuyển đổi 21.633,50 ha; dân cư, mặt nước 840,41 ha; lúa nước 607,29 ha; quy hoạch năng lượng 86,47 ha; đất quốc phòng 216,15 ha; các quy hoạch khác và dành cho phát triển kinh tế xã hội: 13.979,93 ha.

- Rà soát điều chỉnh vào quy hoạch lâm nghiệp là: 26.902,70 ha; gồm: Hành lang đa dạng sinh học là 373,89 ha; Di tích lịch sử văn hóa 4,98 ha, rừng tự nhiên nằm ngoài và theo đề xuất tại Báo cáo số 356/BC-HĐND ngày 01/11/2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh 11.726,27 ha; diện tích manh mún 3.024,32 ha; diện tích cao dốc khác là 11.773,24 ha.

3.3. Điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng như sau:

3.3.1. Điều chỉnh rừng phòng hộ tăng 5.939,51 ha:

- Diện tích quy hoạch rừng phòng hộ đầu kỳ là 144.434,97 ha; điều chỉnh cụ thể như sau:

+ Điều chỉnh từ ngoài lâm nghiệp vào rừng phòng hộ 2.208,40 ha. Điều chỉnh từ rừng sản xuất sang rừng phòng hộ 14.872,43 ha. Nguyên nhân:Trong giai đoạn 2021-2030, một số công trình thủy lợi, hồ đập trên địa bàn tỉnh hình thành như hồ Ia Thul, … Để duy trì cũng như nâng cao tính năng phòng hộ đầu nguồn, ổn định dòng chảy, ... Theo quy định những vùng nằm trong lòng hồ thì tính xung yếu được nâng lên 1 cấp. Do đó đã điều chỉnh những vị trí này sang phòng hộ theo đúng quy định.

+ Điều chỉnh chuyển đổi từ phòng hộ chuyển sang rừng đặc dụng 1.022,54 ha. Nguyên nhân: Trong chiến lược phát triển hệ thống rừng đặc dụng, phấn đấu cả nước đạt trên 11%. Trong quy hoạch này định hướng chuyển đổi 2 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp là Trạm Lập và Đak Rong sang rừng đặc dụng; 2 khu này cùng với 2 khu rừng đặc dụng hiện hữu là Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh và Khu Bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng đã được UBND tỉnh trình UNESCO thẩm định trở thành khu Dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng. Ngoài ra, bổ sung 01 khu Di tích lịch sử văn hóa (Vườn Mít - Cô Hầu, tại huyện Kbang).

+ Điều chỉnh chuyển đổi từ phòng hộ chuyển sang rừng sản xuất 9.183,78 ha. Nguyên nhân đây là những khu vực phòng hộ ít xung yếu, chuyển sang sản xuất để tạo điều kiện cho đầu tư phát triển sản xuất lâm nghiệp. Việc chuyển đổi này phù hợp với quy định tại Quyết định số 845/QĐ-BNN-TCLN ngày 16/3/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT *về Ban hành Bộ tiêu chí rà soát diện tích đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu chuyển đổi sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất* và Văn bản hướng dẫn số 10121/BNN-TCLN ngày 30/11/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT *về hướng dẫn kỹ thuật rà soát, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch sản xuất gắn với điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng*. Cụ thể là đất trống, rừng nghèo kiệt, độ dốc thấp, …

+ Điều chỉnh chuyển đổi từ rừng phòng hộ ra ngoài 935,00 ha. Nguyên nhân: Chuyển đổi diện tích dân cư, mặt nước, hạ tầng, đất nông nghiệp lúa nước, đất quy hoạch cho an ninh quốc phòng, quy hoạch năng lượng, giao thông và phục vụ cho sự phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

- Kết quả sau điều chỉnh rừng phòng hộ đến năm 2030 là 150.374,48 ha (tăng 5.939,51 ha).

3.3.2. Điều chỉnh rừng đặc dụng tăng 23.007,32 ha:

- Diện tích quy hoạch rừng đặc dụng đầu kỳ là 59.201,01 ha, chiếm 8% diện tích đất lâm nghiệp; điều chỉnh cụ thể như sau:

+ Điều chỉnh chuyển đổi từ ngoài quy hoạch lâm nghiệp vào rừng đặc dụng 355,65 ha; Điều chỉnh chuyển đổi từ phòng hộ chuyển sang rừng đặc dụng 1.022,54 ha; Điều chỉnh chuyển đổi từ rừng sản xuất sang rừng đặc dụng 21.718,43 ha. Nguyên nhân: Như đã nêu ở mục 3.3.1.

+ Điều chỉnh chuyển đổi từ rừng đặc dụng ra ngoài 3 loại rừng 89,30 ha. Nguyên nhân: Diện tích này là lúa nước tập trung, cà phê ổn định, đất khác không phù hợp với sản xuất lâm nghiệp.

- Kết quả sau điều chỉnh rừng đặc dụng đến năm 2030 là 82.208,33 ha, chiếm 11,37%.

3.3.3. Điều chỉnh rừng sản xuất giảm 47.262,53 ha:

Diện tích quy hoạch rừng sản xuất đầu kỳ là 537.836,10 ha; điều chỉnh cụ thể như sau:

+ Điều chỉnh từ ngoài lâm nghiệp vào rừng sản xuất 24.338,65 ha. Nguyên nhân: Đây là những vị trí cao dốc, nằm xen kẽ với diện tích rừng sản xuất, rừng tự nhiên còn nằm ngoài quy hoạch lâm nghiệp và một số vị trí đưa vào theo đề xuất của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tại Báo cáo số 356/BC-HĐND ngày 01/11/2019.

+ Điều chỉnh từ rừng sản xuất sang rừng phòng hộ 14.872,43 ha. Nguyên nhân đã nêu ở phần rừng phòng hộ ở trên.

+ Điều chỉnh chuyển đổi từ rừng sản xuất sang đặc dụng 21.718,43 ha. Nguyên nhân đã nêu ở phần rừng đặc dụng ở trên.

+ Điều chỉnh chuyển đổi từ rừng phòng hộ chuyển sang rừng sản xuất 9.183,78 ha. Nguyên nhân đã nêu ở phần rừng phòng hộ ở trên.

+ Điều chỉnh chuyển đổi từ rừng sản xuất ra ngoài 44.194,10 ha. Nguyên nhân: Dự kiến chuyển đổi vùng tưới Ia Mơ, Ia Thul, khu ứng dụng Lâm nghiệp công nghệ cao; một số dự án theo chủ trương kêu gọi đầu tư tại Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 của UBND tỉnh *về việc phê duyệt danh mục dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh giai đoạn 2020 - 2021*; Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của UBND tỉnh *về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh giai đoạn 2020 - 2021*;.…

- Kết quả sau điều chỉnh rừng sản xuất đến năm 2030 là: 490.573,57 ha.

Báo cáo số 356/BC-HĐND ngày 01/11/2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị rà soát để đưa vào quy hoạch 3 loại rừng là 83.104,20 ha, trong đó diện tích đất đã nằm trong quy hoạch 3 loại rừng (theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND) là 20.820,27 ha. UBND tỉnh đã rà soát đưa lại vào quy hoạch 3 loại rừng là 11.726,27 ha, không đưa vào quy hoạch 3 loại rừng là 50.557,66 ha. Qua kiểm tra bất kỳ một số lô, khoảnh, tiểu khu trên bản đồ tại buổi thẩm tra, Ban Kinh tế - HĐND tỉnh nhận thấy: Về cơ bản những diện tích đất nông nghiệp được người dân canh tác lâu năm, ổn định đã được đưa vào quy hoạch 3 loại rừng; những diện tích đất người dân canh tác ổn định, lâu năm nhưng có độ dốc dưới 15° đã được đưa ra

khỏi quy hoạch 3 loại rừng như đề xuất tại Báo cáo số 356/BC-HĐND ngày 01/11/2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh.

Hiện trạng rừng khi UBND tỉnh rà soát, điều chỉnh theo Nghị quyết 100/NQ-HĐND là có thay đổi so với Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 04/02/2008 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng tỉnh Gia Lai năm 2008 và Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh. Đề nghị UBND tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và xử lý nghiêm trách nhiệm của các cá nhân, tổ chức làm mất rừng theo quy định của pháp luật. Đồng thời, khi thực hiện triển khai các dự án phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, đề nghị UBND tỉnh thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật.

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh giải trình về việc giảm diện tích quy hoạch cho lâm nghiệp: 02 nội dung "dự án cao su chuyển đổi 21.633,50 ha" và "các quy hoạch khác và dành cho phát triển kinh tế xã hội 13.979,93 ha" để đại biểu HĐND tỉnh thảo luận, xem xét, quyết định.

Qua thẩm tra, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất đề nghị HĐND tỉnh điều chỉnh Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai, như sau:

Tên Nghị quyết: *Điều chỉnh Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai.*

Nội dung điều chỉnh:

"*Điều 1.* *Điều chỉnh khoản 2 và bổ sung khoản 3 vào Điều 1 Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai, như sau:*

2. Kết quả rà soát điều chỉnh ranh giới 3 loại rừng tỉnh Gia Lai đến năm 2030.

Diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp tỉnh Gia Lai đến năm 2030: 723.156,38 ha, chiếm 46,62% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, cụ thể:

- Rừng đặc dụng là 82.208,33 ha, chiếm 11,37%, trong đó:

+ Diện tích đất có rừng: 79.415,16 ha (diện tích đất rừng tự nhiên là 78.841,13 ha; diện tích đất rừng trồng là 574,03 ha).

+ Diện tích đất trống (chưa có rừng): 2.793,17 ha.

- Rừng phòng hộ 150.374,48 ha, chiếm 20,79%, trong đó:

+ Diện tích đất có rừng: 119.453,75 ha (diện tích đất rừng tự nhiên là 107.697,65 ha; diện tích đất rừng trồng là 11.756,10 ha).

+ Diện tích đất trống (chưa có rừng): 30.920,73 ha.

- Rừng sản xuất: 490.573,57 ha, chiếm 67,84%, trong đó:

+ Diện tích đất có rừng: 320.586,80 ha (diện tích đất rừng tự nhiên là 286.070,88 ha; diện tích đất rừng trồng là 34.515,92 ha).

+ Diện tích đất trống (chưa có rừng): 169.986,77 ha.

3. Kết quả rà soát, điều chỉnh ranh giới 3 loại rừng tỉnh Gia Lai đến năm 2030 là cơ sở để tích hợp vào các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật".

**** Thể thức, bố cục dự thảo nghị quyết:*** Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất.

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh kính trình HĐND tỉnh khóa XII, Kỳ họp thứ Hai xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Thường trực HĐND tỉnh(b/c);
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu: VT-KTNS.

TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN

Nguyễn Đình Phương

Phụ lục 1. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 7/12/2017 của HĐND tỉnh.

Đơn vị: ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng	Trong QHLN				Ngoài QHLN
			Cộng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất	
	Tổng cộng	**1.551.098,75**	**741.253,56**	**144.507,35**	**59.201,01**	**537.545,20**	**809.845,19**
1	***Đất có rừng***	***632.831,03***	***597.186,95***	***121.261,83***	***56.344,44***	***419.580,68***	***35.644,08***
1.1	Rừng tự nhiên	543.776,83	543.730,49	112.733,75	55.695,95	375.300,79	46,34
1.2	Rừng trồng	89.054,20	53.456,46	8.528,08	648,49	44.279,89	35.597,74
2	***Đất chưa có rừng***	***918.267,72***	***144.066,61***	***23.245,52***	***2.856,57***	***117.964,52***	***774.201,11***

Phụ lục 2. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp sau rà soát

Đơn vị: ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng	Trong QHLN				Ngoài QHLN
			Cộng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất	
	Tổng cộng	**1.551.013,25**	**741.472,08**	**144.434,97**	**59.201,01**	**537.836,10**	**809.541,17**
1	***Đất có rừng***	**631.281,09**	**541.297,31**	**111.532,91**	**56.504,84**	**373.259,56**	**89.983,78**
1.1	Rừng tự nhiên	478.810,19	476.260,03	99.859,78	55.991,50	320.408,75	2.550,16
1.2	Rừng trồng	152.470,90	65.037,28	11.673,13	513,34	52.850,81	87.433,62
2	***Đất chưa có rừng***	**919.732,16**	**200.174,77**	**32.902,06**	**2.696,17**	**164.576,54**	**719.557,39**

Phụ lục 3: Chênh lệch diện tích rừng trước và sau rà soát

Đơn vị: ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng	Trong QHLN				Ngoài QHLN
			Cộng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất	
	Tổng cộng	**-85,50**	**218,52**	**-72,38**	**0,00**	**290,90**	**-304,02**
1	***Đất có rừng***	**-1.549,94**	**-55.889,64**	**-9.728,92**	**160,40**	**-46.321,12**	**54.339,70**
1.1	Rừng tự nhiên	-64.966,64	-67.470,46	-12.873,97	295,55	-54.892,04	2.503,82
1.2	Rừng trồng	63.416,70	11.580,82	3.145,05	-135,15	8.570,92	51.835,88
2	***Đất chưa có rừng***	**1.464,44**	**56.108,16**	**9.656,54**	**-160,40**	**46.612,02**	**-54.643,72**

Phụ lục 4. Diện tích rừng sau điều chỉnh quy hoạch

Đơn vị: ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng	Trong QHLN				Ngoài QHLN
			Cộng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất	
	Tổng cộng	**1.551.013,25**	**723.156,38**	**150.374,48**	**82.208,33**	**490.573,57**	**827.856,87**
1	***Đất có rừng***	**631.281,09**	**519.455,71**	**119.453,75**	**79.415,16**	**320.586,80**	**111.825,38**
1.1	Rừng tự nhiên	478.810,19	472.609,66	107.697,65	78.841,13	286.070,88	6.200,53
1.2	Rừng trồng	152.470,90	46.846,05	11.756,10	574,03	34.515,92	105.624,85
2	***Đất chưa có rừng***	**919.732,16**	**203.700,67**	**30.920,73**	**2.793,17**	**169.986,77**	**716.031,49**

Phụ lục 5. Chênh lệch diện tích rừng trước và sau điều chỉnh quy hoạch

Đơn vị: ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng	Trong QHLN				Ngoài QHLN
			Cộng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất	
	Tổng cộng	**0,00**	**-18.315,70**	**5.939,51**	**23.007,32**	**-47.262,53**	**18.315,70**
1	***Đất có rừng***		**-21.841,60**	**7.920,84**	**22.910,32**	**-52.672,76**	**21.841,60**
1.1	Rừng tự nhiên	0,00	-3.650,37	7.837,87	22.849,63	-34.337,87	3.650,37
1.2	Rừng trồng		-18.191,23	82,97	60,69	-18.334,89	18.191,23
2	***Đất chưa có rừng***	**0,00**	**3.525,90**	**-1.981,33**	**97,00**	**5.410,23**	**-3.525,90**